



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH  
(REE)**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.104.230.758.004</b>	<b>3.747.405.985.616</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>959.184.890.496</b>	<b>1.419.715.236.964</b>
111	1. Tiền	4	234.295.781.676	284.248.591.789
112	2. Các khoản tương đương tiền		724.889.108.820	1.135.466.645.175
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>750.013.228.917</b>	<b>381.491.325.362</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12.1	177.729.007.570	176.332.943.456
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12.1	(84.395.028.952)	(84.566.210.651)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		656.679.250.299	289.724.592.557
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.148.605.019.028</b>	<b>1.368.936.569.867</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		620.263.323.783	751.871.765.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		253.790.458.307	81.772.899.224
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		215.375.166.605	509.545.313.037
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	5	126.208.032.790	86.766.359.283
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(67.031.962.457)	(61.019.767.475)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.230.324.976.676</b>	<b>547.093.860.649</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.256.875.479.200	589.859.322.220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.550.502.524)	(42.765.461.571)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.102.642.887</b>	<b>30.168.992.774</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.911.570.289	1.610.432.662
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.722.719.418	25.672.477.001
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		1.468.353.180	2.886.083.111
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.310.604.209.305</b>	<b>5.861.517.471.811</b>
<b>210</b>	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>38.721.678.370</b>	<b>33.818.334.157</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		4.570.378.588	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	34.151.299.782	33.818.334.157
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>528.600.671.462</b>	<b>483.507.065.078</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	495.520.173.847	449.831.802.721
222	- Nguyên giá		1.642.073.032.677	1.505.670.680.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.146.552.858.830)	(1.055.838.877.896)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT ( tiếp theo )  
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	33.080.497.615	33.675.262.357
228	- Nguyên giá		49.927.083.588	49.012.853.224
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.846.585.973)	(15.337.590.867)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>673.433.406.527</b>	<b>584.938.280.334</b>
231	1. Nguyên giá		1.156.269.585.879	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(482.836.179.352)	(427.772.726.602)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>571.484.578.870</b>	<b>316.185.414.341</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	571.484.578.870	316.185.414.341
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>5.393.528.424.309</b>	<b>4.369.132.998.280</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.3	4.033.098.844.464	3.411.769.189.950
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	1.437.605.391.646	1.031.513.187.975
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.2	(77.175.811.801)	(74.149.379.645)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>104.835.449.767</b>	<b>73.935.379.621</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		46.774.146.724	1.257.089.501
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		37.566.749.829	24.726.416.265
269	3. Lợi thế thương mại		20.494.553.214	47.951.873.855
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.414.834.967.309</b>	<b>9.608.923.457.427</b>
<i>Mã số</i>	<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>300</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.677.518.639.897</b>	<b>2.925.903.328.756</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.603.170.595.738</b>	<b>2.225.588.711.837</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		407.118.405.992	224.636.546.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.169.282.520.486	1.214.666.814.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	84.907.328.538	48.791.605.067
314	4. Phải trả người lao động		27.455.890.963	11.730.984.479
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	238.504.600.198	250.568.413.287
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		472.467.559	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	75.079.071.893	40.125.694.633
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	594.470.465.413	429.904.075.283
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.258.728.947	2.164.688.559
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.621.115.749	2.999.889.048
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.074.348.044.159</b>	<b>700.314.616.919</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	141.381.883.081	109.981.366.227
338	2. Vay và nợ dài hạn	16	899.220.584.250	561.131.881.423
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		33.745.576.828	29.201.369.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT ( tiếp theo )  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>400</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>17</b>	<b>7.737.316.327.412</b>	<b>6.683.020.128.671</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>7.737.316.327.412</b>	<b>6.683.020.128.671</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.100.588.410.000	2.696.168.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.100.588.410.000	2.696.168.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu			42.598.429.318
415	4. Cổ phiếu quỹ		(83.026.660)	(31.342.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.137.711.990	835.448.479
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		238.118.820.390	194.784.660.605
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.782.016.675.182	2.349.535.745.815
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.672.803.391.690	1.496.453.334.545
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.109.213.283.492	853.082.411.270
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		565.048.425.724	348.639.776.328
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.414.834.967.309</b>	<b>9.608.923.457.427</b>

Phạm Thị Uyên Phương  
 Người lập

Hồ Trần Diệu Linh  
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Mai Thanh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	18	<b>1.302.107.707.807</b>	<b>662.369.668.734</b>	<b>3.663.116.693.424</b>	<b>2.645.193.904.607</b>
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(545.851.071)	(212.752.275)	(3.830.862.783)	(1.809.966.948)
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	18.1	<b>1.301.561.856.736</b>	<b>662.156.916.459</b>	<b>3.659.285.830.641</b>	<b>2.643.383.937.659</b>
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(873.186.709.017)	(407.864.031.099)	(2.483.922.817.024)	(1.752.125.471.255)
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>428.375.147.719</b>	<b>254.292.885.360</b>	<b>1.175.363.013.617</b>	<b>891.258.466.404</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	174.682.558.731	116.131.922.041	685.612.896.342	427.537.034.206
22	7. Chi phí tài chính	20	(21.310.476.935)	(19.540.768.399)	(68.242.019.840)	(81.044.689.862)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.318.692.375)	(18.600.400.198)	(60.159.491.918)	(73.966.770.226)
<b>24</b>	<b>8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết</b>	19	<b>279.766.300.204</b>	<b>46.401.511.327</b>	<b>(105.088.787.784)</b>	<b>37.341.188.849</b>
25	9. Chi phí bán hàng		(35.782.273.466)	(15.381.615.419)	(88.991.899.862)	(54.475.770.672)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(103.018.005.292)	(64.733.712.701)	(214.020.927.333)	(181.831.941.787)
<b>30</b>	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>722.713.250.961</b>	<b>317.170.222.209</b>	<b>1.384.632.275.140</b>	<b>1.038.784.287.138</b>
31	12. Thu nhập khác	21	7.010.013.796	4.825.969.065	15.277.024.087	9.651.522.166
32	13. Chi phí khác	21	(6.548.025.792)	(1.639.921.107)	(8.045.775.354)	(2.759.639.006)
<b>40</b>	<b>14. Lợi nhuận khác</b>		<b>461.988.004</b>	<b>3.186.047.958</b>	<b>7.231.248.733</b>	<b>6.891.883.160</b>
<b>50</b>	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>723.175.238.965</b>	<b>320.356.270.167</b>	<b>1.391.863.523.873</b>	<b>1.045.676.170.298</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(80.383.497.308)	(40.302.823.726)	(214.421.640.383)	(146.541.395.940)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22.1	11.623.882.898	(9.423.417.899)	12.228.798.125	(11.047.960.673)
<b>60</b>	<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>654.415.624.555</b>	<b>270.630.028.542</b>	<b>1.189.670.681.615</b>	<b>888.086.813.685</b>
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		33.918.491.695	8.369.768.281	80.457.398.123	35.004.402.415
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		620.497.132.860	262.260.260.261	1.109.213.283.492	853.082.411.270
<b>70</b>	<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>2.001</b>	<b>975</b>	<b>3.653</b>	<b>3.171</b>

  
 Phạm Thị Uyên Phương  
 Người lập  
 Ngày 24 tháng 01 năm 2017

  
 Hồ Trần Diệu Linh  
 Kế toán trưởng



**Giải trình nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4/2016:**

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ quý IV năm 2016 đạt 620,5 tỷ đồng, tăng 358 tỷ đồng tương ứng tăng 136,6 % so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu là do :

- Lợi nhuận công ty ghi nhận tương ứng từ kết quả kinh doanh phát sinh trong quý cũng như được ghi nhận của các công ty liên kết tăng 282,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như trong thuyết minh số 19 quý IV /2016 đạt 399 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm 2015 là 116,8 tỷ đồng. Trong đó số ảnh hưởng chủ yếu quý này đến từ Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại, Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Mơ, Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ba Hạ, và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn.

Bên cạnh đó, về mảng cung cấp lắp đặt hệ thống cơ điện, đơn vị thành viên là Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh đã quyết toán được 1 số công trình trọng điểm, ghi nhận được doanh thu, lợi nhuận khả quan cũng như trong quý IV/2016 thu hồi được công nợ tồn đọng đã dự phòng góp phần làm tăng lợi nhuận đáng kể cho công ty so với cùng kỳ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*ĐVT: VND*

<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</i>	<i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015</i>
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.391.863.523.873</b>	<b>1.045.676.170.298</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8,9,11	136.289.615.987	132.711.178.140
03	Các khoản dự phòng		(7.688.255.856)	8.470.325.013
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(493.034.546)	(29.384.453)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(576.179.119.453)	(462.961.096.007)
06	Chi phí lãi vay	20	60.159.491.918	73.966.770.226
07	Các khoản điều chỉnh khác			
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.003.952.221.923</b>	<b>797.833.963.217</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		360.647.218.369	(399.947.031.088)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(503.436.699.105)	54.421.559.228
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		90.933.330.699	613.729.879.113
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(46.818.194.850)	(1.040.896.951)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(1.396.064.114)	(64.524.713.271)
14	Tiền lãi vay đã trả		(61.569.353.437)	(66.506.325.422)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(173.785.819.017)	(153.862.103.327)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.063.353.598	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.442.126.897)	(5.618.070.076)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>667.147.867.169</b>	<b>774.486.261.423</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(304.258.692.596)	(326.469.653.033)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.854.397.545	3.706.954.546
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.845.599.373.095)	(485.280.899.029)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		274.327.036.713	177.589.071.931
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		548.253.979.251	457.443.378.032
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.325.422.652.182)</b>	<b>(173.011.147.553)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		-	1.000.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(11.723.900.910)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.305.564.905.938	1.122.289.465.263
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.801.834.812.981)	(833.889.827.792)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(293.203.346.479)	(509.787.632.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		198.802.845.568	(220.387.995.029)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(459.471.939.445)	381.087.118.841
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.419.715.236.964	1.036.655.683.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.058.407.023)	1.972.434.398
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		959.184.890.496	1.419.715.236.964



Phạm Thị Uyên Phương  
 Người lập



Hồ Trần Diệu Linh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 03 tháng 06 năm 2016. Cổ phiếu của công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết như được trình bày ở thuyết minh số 12 của báo cáo này.

Hoạt động chính của Nhóm công ty là dịch vụ cơ điện công trình ( M&E ) , sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)****2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

**Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.6 Tài sản cố định vô hình ( tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng và máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

**Khấu hao**

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

**3.11 Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

**3.12 Đầu tư vào công ty liên doanh**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo như quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**➤ Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**➤ Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty được thực hiện theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Ghi nhận doanh thu ( tiếp theo)***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

*Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng*

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)*

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.19 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.19 Thuế ( tiếp theo)***Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.19 Thuế ( tiếp theo)**

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.20 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 4. TIỀN

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.590.296.245	1.325.449.679
Tiền gửi ngân hàng	232.705.485.431	282.923.142.110
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>234.295.781.676</b>	<b>284.248.591.789</b>

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

## A/ Ngắn hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	209.952.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	11.906.911.139	7.781.568.690
Cổ tức phải thu	77.823.252.000	-
Phải thu người lao động	11.994.395.788	4.598.790.778
Tạm ứng đầu tư dự án	-	69.433.837.573
Ký quỹ, ký cược	633.750.000	1.839.977.611
Phải thu khác	23.639.771.863	3.112.184.631
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>126.208.032.790</b>	<b>86.766.359.283</b>

## B/ Dài hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu chi phí đến bù đất	29.403.340.900	29.453.340.900
Ký quỹ, ký cược	3.656.904.135	3.325.938.510
Phải thu khác	1.091.054.747	1.039.054.747
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.151.299.782</b>	<b>33.818.334.157</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa tồn kho	118.805.947.121	102.450.281.316
Nguyên vật liệu tồn kho	150.049.786.916	156.971.040.767
Công cụ dụng cụ tồn kho	324.428.867	529.589.979
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	949.423.179.908	288.030.736.775
Hàng mua đang đi đường	38.272.136.388	41.877.673.383
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.550.502.524)	(42.765.461.571)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.230.324.976.676</b>	<b>547.093.860.649</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*ĐVT: VND*

	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>661.337.627.958</b>	<b>794.987.691.733</b>	<b>38.076.690.677</b>	<b>10.364.745.704</b>	<b>903.924.545</b>	<b>1.505.670.680.617</b>
- Mua trong kỳ	374.825.074	5.337.273.893	6.555.958.236	1.908.274.015	3.173.291.881	17.349.623.099
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	20.085.932.226	-	207.000.000	-	20.292.932.226
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	35.011.210.477	237.143.837	6.126.461.646	438.341.349	66.830.650.294	108.643.807.603
- Thanh lý	-	6.339.879.694	2.927.024.810	40.636.364	576.470.000	9.884.010.868
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>696.723.663.509</b>	<b>814.308.161.995</b>	<b>47.832.085.749</b>	<b>12.877.724.704</b>	<b>70.331.396.720</b>	<b>1.642.073.032.677</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>418.736.700.197</b>	<b>602.020.425.879</b>	<b>24.946.741.209</b>	<b>9.489.124.868</b>	<b>645.885.743</b>	<b>1.055.838.877.896</b>
- Khấu hao trong kỳ	22.214.044.077	22.967.559.226	4.105.116.842	748.013.576	2.663.630.522	52.698.364.243
- Khấu hao do hợp nhất kinh doanh	5.853.488.390	233.210.754	1.303.573.573	415.112.447	39.625.765.910	47.431.151.074
- Thanh lý	-	6.339.879.694	2.332.693.957	40.636.364	576.470.000	9.289.680.015
- Giảm khác	-	-	-	125.854.368	-	125.854.368
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>446.804.232.664</b>	<b>618.881.316.165</b>	<b>28.022.737.667</b>	<b>10.485.760.159</b>	<b>42.358.812.175</b>	<b>1.146.552.858.830</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>242.600.927.761</b>	<b>192.967.265.854</b>	<b>13.129.949.468</b>	<b>875.620.836</b>	<b>258.038.802</b>	<b>449.831.802.721</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>249.919.430.845</b>	<b>195.426.845.830</b>	<b>19.809.348.082</b>	<b>2.391.964.545</b>	<b>27.972.584.545</b>	<b>495.520.173.847</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>DVT: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	36.758.715.025	-	12.254.138.199	49.012.853.224
Mua trong kỳ	-	-	887.720.000	887.720.000
Tăng do hợp nhất	-	30.340.000	40.000.000	70.340.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	43.829.636	43.829.636
Số cuối kỳ	36.758.715.025	30.340.000	13.138.028.563	49.927.083.588
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	4.810.794.863	-	10.526.796.004	15.337.590.867
Khấu hao trong kỳ	733.167.521	-	711.331.537	1.444.499.058
Tăng do hợp nhất	-	30.340.000	40.000.000	70.340.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.843.952	5.843.952
Số cuối kỳ	5.543.962.385	30.340.000	11.272.283.588	16.846.585.973
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	31.947.920.162	-	1.727.342.195	33.675.262.357
Số cuối kỳ	31.214.752.640	-	1.865.744.975	33.080.497.615

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	567.244.645.001	314.849.315.784
Khác	4.239.933.869	1.336.098.557
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>571.484.578.870</b>	<b>316.185.414.341</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>DVT: VND</i>				
	<i>Nhà cửa &amp; vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc &amp; thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Tăng trong kỳ	503.010.300	1.829.186.700	-	-	2.332.197.000
<i>Trong đó :</i>					
<i>Chuyển từ XDCB</i>	503.010.300	1.829.186.700	-	-	2.332.197.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	141.226.381.943	141.226.381.943
Số cuối kỳ	774.704.294.593	239.702.205.888	90.250.454	141.772.834.944	1.156.269.585.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	271.702.853.028	155.433.170.119	90.250.454	546.453.001	427.772.726.602
Khấu hao trong kỳ	26.711.721.906	21.761.166.360	-	1.412.263.818	49.885.152.084
Khấu hao do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	5.178.300.666	5.178.300.666
Số cuối kỳ	298.414.574.934	177.194.336.479	90.250.454	7.137.017.485	482.836.179.352
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	502.498.431.265	82.439.849.069	-	-	584.938.280.334
Số cuối kỳ	476.289.719.659	62.507.869.409	-	134.635.817.459	673.433.406.527

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh ( <i>thuyết minh 12.1</i> )	177.729.007.570	176.332.943.456
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(84.395.028.952)	(84.566.210.651)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	656.679.250.299	289.724.592.557
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>750.013.228.917</b>	<b>381.491.325.362</b>
<b>Đầu tư dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty liên kết ( <i>thuyết minh 12.3</i> )	4.033.098.844.464	3.411.769.189.950
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ( <i>thuyết minh 12.2</i> )	1.437.605.391.646	1.031.513.187.975
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(77.175.811.801)	(74.149.379.645)
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>5.393.528.424.309</b>	<b>4.369.132.998.280</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.143.541.653.226</b>	<b>4.750.624.323.642</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**12.1 Chứng khoán kinh doanh**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị đầu tư (VNĐ)</i>	<i>Dự phòng (VNĐ)</i>	<i>Giá trị đầu tư (VNĐ)</i>	<i>Dự phòng (VNĐ)</i>
Công Ty CP Chế Biến Thủy Sản Út Xi	60.411.760.000	(40.917.616.000)	60.411.760.000	(40.917.616.000)
Công Ty CP DVBC Viễn Thông Sài Gòn	48.000.000.000	(35.714.113.000)	48.000.000.000	(35.714.113.000)
Công Ty CP Điện Lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	7.815.990.000	(4.971.934.367)
Công Ty CP Máng Cành	5.700.400.000	(2.262.204.714)	5.400.400.000	(2.262.204.714)
Các khoản đầu tư khác	55.800.857.570	(529.160.871)	54.704.793.455	(700.342.570)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>177.729.007.570</b>	<b>(84.395.028.952)</b>	<b>176.332.943.455</b>	<b>(84.566.210.651)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	470.646.304.200	-	470.646.304.200	-
Công Ty CP Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	183.876.590.000	(73.737.556.000)
Công Ty TNHH Cấp Nước Đồng Nai	-	-	76.682.289.600	-
Công Ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	-
Công Ty CP Nhiệt Điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	697.269.637.446	(3.438.255.801)	214.495.144.175	(411.823.645)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.437.605.391.646</b>	<b>(77.175.811.801)</b>	<b>1.031.513.187.975</b>	<b>(74.149.379.645)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

12.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Hoạt động kinh doanh
<b>Công ty liên kết</b>				
(1) Công Ty CP Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam	-	-	260.452.196.469	Bất động sản
(2) Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	138.361.109.269	65.450.077.680	Bất động sản
(3) Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	76.160.222.753	68.300.177.052	Sản xuất điện
(4) Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	23,54	1.219.996.600.774	1.276.288.621.989	Sản xuất điện
(5) Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	42,63	453.814.179.323	461.584.783.483	Sản xuất điện
(6) Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,00	453.762.979.299	381.894.838.015	Sản xuất điện
(7) Công ty CP Thủy Điện SROK PHU MIẾNG	34,30	167.523.223.863	173.295.459.685	Sản xuất điện
(8) Công ty CP Thủy Điện Sông Ông		-	37.506.316.476	Sản xuất điện
(9) Công ty CP Thủy Điện Bình Điền	25,47	67.934.440.426	-	Sản xuất điện
(10) Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hình	21,01	698.671.397.963	-	Sản xuất điện
(11) Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,10	283.811.659.144	288.941.122.382	Ngành nước
(12) Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	40.527.746.144	51.037.570.797	Ngành nước
(13) Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	44,17	59.177.810.108	68.508.554.676	Ngành nước
(14) Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32,00	77.091.298.544	52.829.211.149	Ngành nước
(15) Công ty CP Cấp Nước Trung An	29,00	23.823.831.140	24.254.733.462	Ngành nước
(16) Công ty CP Cấp Nước Gia Định	20,05	29.066.790.237	-	Ngành nước
(17) Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	20,02	40.176.895.080	-	Ngành nước
(18) Công ty CP Than Núi Béo	23,81	98.330.156.234	95.317.385.176	Sản xuất than
(19) Công ty CP Than Đèo Nai	23,95	73.642.001.671	78.759.547.603	Sản xuất than
(20) Công ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	35,00	31.226.502.492	27.348.593.856	Cơ điện
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.033.098.844.464</b>	<b>3.411.769.189.950</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

12.4 Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
(1) Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
(2) Công ty CP Bất Động Sản R.E.E	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(3) Công ty CP Bất Động Sản Song Thanh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(4) Công ty CP Bất Động Sản Song Mai	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(5) Công Ty CP Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam	50,61	Hà Nội- Việt Nam	Bất động sản
(6) Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E ( REE ME )	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện
(7) Trans Orient Pte Ltd.	100,00	Singapore	Kinh doanh và hậu cần
(8) Eastrade International Ltd	99,99	Bán đảo BVI	Thương mại và hậu cần
(9) Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(10) Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ RMC	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(11) Công ty CP Vĩnh Thịnh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(12) Công ty CP Đầu Tư Nước Sạch Việt Nam	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Cung cấp nước
(13) Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,37	Yên Bái- Việt Nam	Sản xuất điện
(14) Công Ty CP Phát Triển Điện Nông Thôn Trà Vinh	66,49	Trà Vinh- Việt Nam	Cung cấp điện

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

DVT: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.581.039.428	38.088.978.787
Thuế giá trị gia tăng	1.420.656.453	7.328.828.456
Thuế tiêu thụ đặc biệt	997.689.618	-
Thuế xuất, nhập khẩu	359.283.945	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.710.257.778	1.597.025.049
Các loại phí và thuế khác	838.401.316	1.776.772.775
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.907.328.538</b>	<b>48.791.605.067</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	125.482.930.494	216.096.826.719
Chi phí lãi vay	8.410.998.734	9.794.088.253
Chi phí khuyến mãi	10.685.365.623	5.838.467.991
Giá vốn tương ứng doanh thu bất động sản đã ghi nhận	55.702.985.628	-
Các khoản khác	38.222.319.719	18.839.030.324
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>238.504.600.198</b>	<b>250.568.413.287</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC****A/ Ngắn hạn**

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	1.174.164.270	707.853.640
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	648.028.960	792.660.000
Phải trả mua chứng khoán	2.387.346.902	1.384.577.000
Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	48.459.213.698	26.462.130.996
Chi phí bảo hành	-	5.267.988.735
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.410.318.063	5.510.484.262
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.079.071.893</b>	<b>40.125.694.633</b>

**B/ Dài hạn**

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	141.381.883.081	109.981.366.227
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>141.381.883.081</b>	<b>109.981.366.227</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**A/ Ngắn hạn**

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	356.243.302.783	231.971.524.656
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	238.227.162.630	197.932.550.627
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>594.470.465.413</b>	<b>429.904.075.283</b>

**B/ Dài hạn**

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	<b>1.137.447.746.880</b>	<b>759.064.432.050</b>
Trong đó :		
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	238.227.162.630	197.932.550.627
Nợ dài hạn (**)	899.220.584.250	561.131.881.423

(\*\*) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ báo cáo chịu lãi suất VND tương ứng từ 6,74% đến 8,30%. Chi tiết thể hiện như sau :

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC ( Việt Nam)</b>			
VNM140408CM (VND)	289.986.487.878	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
VNM141190CM (VND)	95.999.999.999	Ngày 29 tháng 6 năm 2018	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam</b>			
HĐTD021C16 (VND)	226.649.462.837	Ngày 02 tháng 02 năm 2028	Tài sản tại địa chỉ số 11 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam</b>			
112.HDTD.625. 15.VIB (VND)	38.880.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy chứng nhận cổ đông số 004/CĐ-TDW

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần  
Quốc tế Việt Nam*

100.HDTD.625.16. 400.000.000.000  
VIB (VNĐ)

Ngày 30 tháng  
9 năm 2021

Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà  
và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O  
Nước Thu Đức theo Giấy chứng nhận  
cổ đông số 004/CĐ-TDW

*Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu  
Tư Phát Triển ( BIDV)*

01/2014/6167877/ 85.931.796.166  
HĐTĐ

Ngày 30 tháng  
6 năm 2022

Quyền lợi liên quan đến tài sản tại  
địa chỉ số 24 Quang Trung , Hà Nội

**TỔNG CỘNG** **1.137.447.746.880**

*Trong đó:*

*Vay dài hạn đến hạn trả:*  
238.227.162.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>DVT: VNĐ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
<b>Năm trước</b>							
Số đầu năm	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	-	1.939.296.988.440
Tăng vốn trong năm trước	5.462.710.000	6.555.252.000	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	853.082.411.270
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.292.753.679)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	228.047.098	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(430.508.467.200)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.741.940.172	-	(5.042.433.016)
Sử dụng quỹ (-)	-	-	-	-	(42.598.429.318)	42.598.429.318	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.696.168.100.000</b>	<b>1.050.489.310.786</b>	<b>(31.342.660)</b>	<b>835.448.479</b>	<b>194.784.660.605</b>	<b>42.598.429.318</b>	<b>2.349.535.745.815</b>
<b>Năm nay</b>							
Số đầu năm	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	42.598.429.318	2.349.535.745.815
Tăng vốn năm nay	404.420.310.000	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.109.213.283.492
Tăng ( giảm ) khác	-	-	-	-	43.334.159.785	(42.598.429.318)	607.663.347
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(51.684.000)	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(674.034.373.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	302.263.511	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(3.305.644.472)
Sử dụng quỹ (-)	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.100.588.410.000</b>	<b>1.050.489.310.786</b>	<b>(83.026.660)</b>	<b>1.137.711.990</b>	<b>238.118.820.390</b>	<b>-</b>	<b>2.782.016.675.182</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2016

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

DVT: VND

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.302.107.707.807</b>	<b>662.369.668.734</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu sản xuất, thương mại</i>	176.757.126.749	147.311.816.065
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan), kinh doanh bất động sản</i>	366.319.163.330	131.225.866.010
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp &amp; lắp đặt</i>	652.113.160.004	325.110.827.857
<i>Doanh thu điện- nhiên liệu</i>	106.918.257.724	58.721.158.802
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(545.851.071)</b>	<b>(212.752.275)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(545.851.071)	(212.752.275)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.301.561.856.736</b>	<b>662.156.916.459</b>

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

DVT: VND

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Lãi tiền gửi	26.005.269.309	26.626.638.620
Cổ tức lợi nhuận được chia	122.143.405.100	71.322.180.000
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	25.674.711.055	17.177.377.216
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	687.995.633	1.005.726.205
Khác	171.177.634	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>174.682.558.731</b>	<b>116.131.922.041</b>

**19. LỢI NHUẬN CÔNG TY LIÊN KẾT**

DVT: VND

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Lợi nhuận từ công ty liên kết	399.001.305.304	116.823.691.327
Loại trừ cổ tức đã ghi nhận	(119.235.005.100)	(70.422.180.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>279.766.300.204</b>	<b>46.401.511.327</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2016

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*ĐVT: VND*

	<i>Quý IV năm 2016</i>	<i>Quý IV năm 2015</i>
Lãi tiền vay	18.318.692.375	18.600.400.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.122.637.895	536.472.349
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	(308.030.138)	403.895.852
Chi phí tài chính khác	177.176.803	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.310.476.935</b>	<b>19.540.768.399</b>

**21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

*ĐVT: VND*

	<i>Quý IV năm 2016</i>	<i>Quý IV năm 2015</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.010.013.796</b>	<b>4.825.969.065</b>
Thu thanh lý tài sản	120.716.225	2.302.809.091
Thu bán phế liệu, phạt	2.937.305.922	81.344.985
Thu nhập khác	3.951.991.649	2.441.814.989
<b>Chi phí khác</b>	<b>6.548.025.792</b>	<b>1.639.921.107</b>
Chi thanh lý tài sản	-	18.375.000
Chi phí khác	6.548.025.792	1.621.546.107

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty, ngoại trừ Trans Orient Pte Ltd và Eastrade International Ltd (Trans Orient Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Eastrade International Ltd tại bán đảo BVI), có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, trừ thu nhập cổ tức được miễn thuế.

**22.1 Chi phí thuế TNDN**

*ĐVT: VND*

	<i>Quý IV năm 2016</i>	<i>Quý IV năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	80.383.497.308	40.302.823.726
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.623.882.898)	9.423.417.899
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.759.614.410</b>	<b>49.726.241.625</b>

**22.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

*DVT: VND*

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	59.917.008.000
Công Ty CP BOO Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.474.060.000
Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	7.133.968.000
Công Ty CP Thủy Điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	10.803.725.100
Công Ty CP Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	17.906.244.000

**Phải thu các bên liên quan :**

*DVT: VND*

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Cổ tức	59.917.008.000
Công Ty CP Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Cổ tức	17.906.244.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>77.823.252.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2016

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt

Sản xuất, thương mại

Bất động sản

Điện- Nhiên liệu

Nước

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2016

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

DVT: VNĐ

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	766.274.664.865	326.215.080.609	388.431.043.014	106.918.257.724	-	1.587.839.046.212
Doanh thu giữa các bộ phận	(114.161.504.861)	(150.003.804.931)	(22.111.879.684)	-	-	(286.277.189.476)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>652.113.160.004</b>	<b>176.211.275.678</b>	<b>366.319.163.330</b>	<b>106.918.257.724</b>	<b>-</b>	<b>1.301.561.856.736</b>
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	147.462.429.103	3.505.971.462	222.126.714.106	303.004.377.681	38.519.738.018	714.619.230.369
Thu nhập tài chính						29.712.527.665
Chi phí tài chính						(21.618.507.073)
Thu nhập khác						7.010.013.796
Chi phí khác						(6.548.025.792)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(68.759.614.410)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(33.918.491.695)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>						<b>620.497.132.860</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

DVT: VNĐ

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	2.079.124.709.230	557.169.968.815	2.319.084.646.500	5.359.745.708.850	616.803.482.836	10.931.928.516.231
Tài sản không phân bổ						482.906.451.078
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>						<b>11.414.834.967.309</b>
Nợ của bộ phận	1.901.837.430.605	244.331.831.794	601.800.299.110	761.381.721.246	15.082.080.000	3.524.433.362.755
Nợ không phân bổ						153.085.277.142
<b>TỔNG NỢ</b>						<b>3.677.518.639.897</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

DVT: VNĐ

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	344.336.959.690	147.814.338.104	151.159.951.163	58.721.158.802	-	702.032.407.759
Doanh thu giữa các bộ phận	(19.226.131.833)	(715.274.314)	(19.934.085.153)	-	-	(39.875.491.300)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>325.110.827.857</b>	<b>147.099.063.790</b>	<b>131.225.866.010</b>	<b>58.721.158.802</b>	<b>-</b>	<b>662.156.916.459</b>
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	82.996.027.631	9.241.007.604	117.231.033.422	83.532.054.791	15.034.045.405	308.034.168.853
Thu nhập tài chính						30.576.065.281
Chi phí tài chính						(21.440.011.925)
Thu nhập khác						4.825.969.065
Chi phí khác						(1.639.921.107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(49.726.241.625)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(8.369.768.281)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>						<b>262.260.260.261</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau

DVT: VNĐ

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	1.916.188.922.145	358.553.278.364	1.700.068.411.466	4.094.981.102.535	665.370.917.235	8.735.162.631.745
Tài sản không phân bổ						873.760.825.682
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>						<b>9.608.923.457.427</b>
Nợ của bộ phận	1.672.187.203.782	171.679.444.399	159.479.024.103	557.963.103.096	88.271.475.200	2.649.580.250.580
Nợ không phân bổ						276.323.078.176
<b>TỔNG NỢ</b>						<b>2.925.903.328.756</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2016

**25. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính kỳ này.

**26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Quý IV năm 2016 kết thúc cùng ngày đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 24 tháng 01 năm 2017.




Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập

Ngày 24 tháng 01 năm 2017



Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc